

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016)
Ông Jun Kuroda	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2017

2500
I NHA
ÔNG
NHIỆM
LOI
ỆT N
TP. H

Số: 379 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

002
NH
TY
HUUH
TE
AM
5C

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công Ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1144-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.375.437.113.573	2.031.832.065.087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	310.837.861.290	329.246.389.813
1. Tiền	111		25.209.548.477	35.246.389.813
2. Các khoản tương đương tiền	112		285.628.312.813	294.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	694.000.000.000	507.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		694.000.000.000	507.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		587.663.605.860	594.243.840.493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	505.395.183.923	548.426.113.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.450.347.218	19.165.999.426
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	46.337.054.549	12.388.633.598
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	22.587.526.950	20.040.809.017
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.106.506.780)	(5.777.715.142)
IV. Hàng tồn kho	140	9	770.889.142.004	598.246.141.828
1. Hàng tồn kho	141		772.543.765.702	600.606.776.558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.654.623.698)	(2.360.634.730)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.046.504.419	3.095.692.953
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.637.736.253	2.534.418.542
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	9.408.768.166	561.274.411
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.262.533.382.063	1.252.430.878.671
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.749.472.109	587.912.165.741
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	2.749.472.109	587.912.165.741
II. Tài sản cố định	220		490.337.670.120	472.315.847.869
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	284.031.671.199	266.012.104.528
- Nguyên giá	222		640.015.468.670	623.153.018.708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(355.983.797.471)	(357.140.914.180)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	206.305.998.921	206.303.743.341
- Nguyên giá	228		226.053.296.877	222.283.861.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.747.297.956)	(15.980.118.536)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	25.567.976.719	28.441.521.155
- Nguyên giá	231		36.576.236.140	38.679.461.157
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.008.259.421)	(10.237.940.002)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.903.601.956	13.094.070.465
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	6.903.601.956	13.094.070.465
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	711.488.080.200	132.745.620.200
1. Đầu tư vào công ty con	251		696.292.460.000	117.550.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.787.450.000	3.787.450.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.908.170.200	27.908.170.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.486.580.959	17.921.653.241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	16.425.962.516	14.621.653.241
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	9.060.618.443	3.300.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.637.970.495.636	3.284.262.943.758

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.299.808.030.648	860.726.137.790
I. Nợ ngắn hạn	310		1.250.005.950.057	802.723.891.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	645.867.894.117	330.290.069.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.737.632.713	6.327.390.829
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.265.214.563	6.623.165.735
4. Phải trả người lao động	314		113.184.224.509	87.474.273.542
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	27.426.200.327	18.201.995.862
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	26.361.586.191	3.447.830.110
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.208.187.098	9.331.710.323
8. Vay ngắn hạn	320	22	354.765.428.463	270.711.206.737
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	61.189.582.076	70.316.248.452
II. Nợ dài hạn	330		49.802.080.591	58.002.246.423
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	28.803.092.215	27.623.718.837
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	20.998.988.376	30.378.527.586
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.338.162.464.988	2.423.536.805.968
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	2.338.162.464.988	2.423.536.805.968
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		871.643.300.000	871.643.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871.643.300.000	871.643.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.778.948.000	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(16.121.030.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.204.418.584.654	1.025.023.272.831
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		255.321.632.334	542.991.263.137
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		255.321.632.334	542.991.263.137
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.637.970.495.636	3.284.262.943.758


 Trần Ngọc Hiền
 Người lập biểu


 Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng



 Lê Chánh Đạo
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.057.416.823.295	3.778.188.167.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		310.588.162.555	403.681.280.290
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	3.746.828.660.740	3.374.506.887.207
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	2.806.111.845.324	2.416.091.990.072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		940.716.815.416	958.414.897.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	159.483.404.008	244.290.798.443
7. Chi phí tài chính	22	33	64.947.706.137	69.040.214.925
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.492.351.845	8.701.231.748
8. Chi phí bán hàng	25	34	533.649.154.634	371.606.981.440
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	216.501.775.711	185.213.223.571
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		285.101.582.942	576.845.275.642
11. Thu nhập khác	31	35	17.140.086.685	63.969.146.636
12. Chi phí khác	32	36	9.963.272.432	4.114.561.637
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.176.814.253	59.854.584.999
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		292.278.397.195	636.699.860.641
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	42.717.383.304	93.708.597.504
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(5.760.618.443)	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		255.321.632.334	542.991.263.137

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2017


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	292.278.397.195	636.699.860.641
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	53.270.571.592	56.639.299.171
Các khoản dự phòng	03	4.345.585.034	(1.903.602.177)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	466.910.163	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(168.972.467.111)	(243.311.132.244)
Chi phí lãi vay	06	12.492.351.845	8.701.231.748
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	193.881.348.718	456.825.657.139
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	119.272.899.020	159.689.904.306
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	10	(171.440.075.174)	144.381.535.884
Giảm chi phí trả trước	11	593.962.665.320	(240.229.038.196)
Tiền lãi vay đã trả	12	(1.909.287.325)	(1.055.027.426)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(49.731.051.237)	(155.599.288.793)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	138.479.355	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(69.298.849.675)	(52.443.380.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	602.520.769.908	302.342.834.692
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(92.473.008.537)	(65.367.087.102)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	33.170.817.541	25.648.399.864
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.399.756.599.252)	(929.617.538.023)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	1.176.685.160.925	549.664.682.597
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(205.778.880.580)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.601.808.937	238.469.520.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(423.550.700.966)	(181.202.022.466)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	31	22.899.978.000	-
2. Tiền mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	32	-	(15.665.180.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.561.815.329.559	1.216.254.694.302
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.477.761.107.833)	(1.122.250.896.327)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(304.296.825.000)	(261.462.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(197.342.625.274)	(183.123.982.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(18.372.556.332)	(61.983.169.799)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	329.246.389.813	391.229.559.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(35.972.191)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	310.837.861.290	329.246.389.813

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày tại Thuyết minh số 40.


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Trong năm 2014, Công ty tăng vốn cổ phần lên 871.643.300.000 đồng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2015 cho việc gia tăng vốn và điều chỉnh lần gần nhất số 1800156801 ngày 29 tháng 07 năm 2016 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.738 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.852).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phân sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			Cuối năm	Đầu năm
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 4 năm 2008	100%	100%

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			Cuối năm	Đầu năm
Công ty con (tiếp theo)				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2200286342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV DT Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 02 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13 tháng 11 năm 2013	100%	100%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bali Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Cuối năm	Đầu năm
Công ty con (Tiếp theo)				
Công ty TNHH MTV Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhẵn, bia nhẵn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kính doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016	51%	-
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩn Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

(*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của 11 công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty bao gồm:

- Phê duyệt giải thể 11 công ty con.
- Phê duyệt việc thành lập 11 chi nhánh trực thuộc Công ty để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.
- Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục giải thể 11 công ty con.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong Báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chi tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3.0 - 25.0
Máy móc và thiết bị	1.5 - 20.0
Phương tiện vận tải	3.0 - 10.0
Thiết bị văn phòng	3.0 - 10.0

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

002-
ANH
TY
HUU H
TE
AM
ô c

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2015: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thành viên các tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 5.000.000.000 đồng.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	10.996.396.256	11.613.242.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.213.152.221	23.633.147.013
Các khoản tương đương tiền (*)	285.628.312.813	294.000.000.000
	<u>310.837.861.290</u>	<u>329.246.389.813</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 212.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, như trình bày tại Thuyết minh số 22, và các khoản bảo lãnh dự thầu và thực hiện hợp đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 105.000.000.000 đồng).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	696.292.460.000	-	117.550.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.787.450.000	-	3.787.450.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>727.988.080.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>	<u>149.245.620.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	540.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bao bì DHG 1	80.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	-
	696.292.460.000	117.550.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tào Vinh Hào	<u>3.787.450.000</u>	<u>3.787.450.000</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	27.908.170.200	27.908.170.200

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP (trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường, ngoại trừ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long do cổ phiếu của đơn vị này đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2008. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 tương ứng là 165.110.400 đồng và 63.000.000 đồng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn từ các bên thứ ba (*)	394.922.980.979	381.960.672.410
b. Phải thu khách hàng từ các công ty con (Thuyết minh số 39)	110.472.202.944	166.465.441.184
	505.395.183.923	548.426.113.594

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chiết khấu thương mại trả trước	183.850.237	1.879.928.969
Dự thu lãi tiền gửi	15.585.033.271	6.691.565.280
Phải thu người lao động	1.403.269.689	1.079.415.539
Phải thu khác	5.415.373.753	10.389.899.229
	22.587.526.950	20.040.809.017

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	125.032.943.616	(6.106.506.780)	118.926.436.836

	Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	220.403.010.780	(5.777.715.142)	214.625.295.638

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	5.777.715.142	4.357.578.640
Trích lập dự phòng	328.791.638	2.420.136.502
Xóa số	-	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm	6.106.506.780	5.777.715.142

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	60.597.811.325	-	62.830.863.204	-
Nguyên liệu, vật liệu	174.559.432.461	-	162.793.439.478	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.884.664.619	-	9.671.982.095	-
Thành phẩm	120.444.958.431	1.028.460.903	173.403.421.194	1.992.804.385
Hàng hoá	407.056.898.866	626.162.795	191.907.070.587	367.830.345
	772.543.765.702	1.654.623.698	600.606.776.558	2.360.634.730

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	2.360.634.730	4.464.136.213
Hoàn nhập dự phòng	(706.011.032)	(2.103.501.483)
Số dư cuối năm	1.654.623.698	2.360.634.730

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	30.818.180	341.400.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.606.918.073	2.193.018.542
	2.637.736.253	2.534.418.542
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	11.059.114.850	11.405.614.538
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.722.025.943	2.803.402.447
Nâng cấp tài sản đi thuê	111.109.236	174.666.020
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.533.712.487	237.970.236
	16.425.962.516	14.621.653.241

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	2.959.709.577	2.959.709.577
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	43.348.766.951	43.357.886.971	9.120.020
Thuế xuất nhập khẩu	561.274.411	16.350.388.977	16.485.298.218	696.183.652
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.743.754.917	5.743.754.917
	561.274.411	59.699.155.928	68.546.649.683	9.408.768.166
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.070.803.548	22.757.255.255	26.828.058.803	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.269.913.016	42.717.383.304	43.987.296.320	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.281.960.137	30.484.657.930	29.501.403.504	2.265.214.563
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.597.572.488	5.597.572.488	-
Các loại thuế khác	489.034	177.967.790	178.456.824	-
	6.623.165.735	101.734.836.767	106.092.787.939	2.265.214.563

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các công ty con (*) (Thuyết minh số 39)	31.950.415.700	-
Phải thu về cho vay từ khách hàng (**)	14.386.638.849	12.388.633.598
	46.337.054.549	12.388.633.598
b. Dài hạn		
Phải thu về cho vay từ các công ty con (*) (Thuyết minh số 39)	-	587.912.165.741
Phải thu về cho vay từ khách hàng (**)	2.749.472.109	-
	2.749.472.109	587.912.165.741

(*) Đây là khoản cho các công ty con vay nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy với thời hạn là 19 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 với lãi suất 4,5%/năm. Các khoản cho vay này không được đảm bảo.

(**) Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Công ty.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	201.008.638.811	232.793.030.506	110.596.867.367	78.754.482.024	623.153.018.708
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	34.550.821.496	37.135.436.590	11.497.176.093	1.746.889.254	84.930.323.433
Thanh lý, nhượng bán	(1.479.264.921)	(54.213.714.678)	(4.149.325.428)	(2.640.064.971)	(62.482.369.998)
Phân loại sang công cụ dụng cụ	(184.219.795)	(1.566.295.309)	(495.120.593)	(3.339.867.776)	(5.585.503.473)
Số cuối năm	<u>233.895.975.591</u>	<u>214.148.457.109</u>	<u>117.449.597.439</u>	<u>74.521.438.531</u>	<u>640.015.468.670</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	81.141.966.118	151.381.237.057	70.866.854.085	53.750.856.920	357.140.914.180
Khấu hao trong năm	16.053.539.773	20.521.375.245	11.900.621.405	6.929.235.329	55.404.771.752
Thanh lý, nhượng bán	(1.260.492.025)	(44.840.550.108)	(2.273.757.239)	(2.601.585.616)	(50.976.384.988)
Phân loại sang công cụ dụng cụ	(184.219.795)	(1.566.295.309)	(495.120.593)	(3.339.867.776)	(5.585.503.473)
Số cuối năm	<u>95.750.794.071</u>	<u>125.495.766.885</u>	<u>79.998.597.658</u>	<u>54.738.638.857</u>	<u>355.983.797.471</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>119.866.672.693</u>	<u>81.411.793.449</u>	<u>39.730.013.282</u>	<u>25.003.625.104</u>	<u>266.012.104.528</u>
Tại ngày cuối năm	<u>138.145.181.520</u>	<u>88.652.690.224</u>	<u>37.450.999.781</u>	<u>19.782.799.674</u>	<u>284.031.671.199</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 148.975 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 124.465 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	110.924.939.361	102.821.579.711	8.537.342.805	222.283.861.877
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.800.000.000	-	4.405.435.000	6.205.435.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.436.000.000)	-	-	(2.436.000.000)
Số cuối năm	<u>110.288.939.361</u>	<u>102.821.579.711</u>	<u>12.942.777.805</u>	<u>226.053.296.877</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	-	10.607.081.023	5.373.037.513	15.980.118.536
Khấu hao trong năm	-	2.103.763.416	1.663.416.004	3.767.179.420
Số cuối năm	-	<u>12.710.844.439</u>	<u>7.036.453.517</u>	<u>19.747.297.956</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>110.924.939.361</u>	<u>92.214.498.688</u>	<u>3.164.305.292</u>	<u>206.303.743.341</u>
Tại ngày cuối năm	<u>110.288.939.361</u>	<u>90.110.735.272</u>	<u>5.906.324.288</u>	<u>206.305.998.921</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.917 triệu đồng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	38.679.461.157
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	136.483.613
Thanh lý, nhượng bán	(2.239.708.630)
Số cuối năm	<u>36.576.236.140</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	10.237.940.002
Khấu hao trong năm	2.608.997.832
Thanh lý, nhượng bán	(1.838.678.413)
Số cuối năm	<u>11.008.259.421</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>28.441.521.155</u>
Tại ngày cuối năm	<u>25.567.976.719</u>

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 612.933.335 đồng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được xác định do Công ty chưa thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	6.267.835.000	3.061.360.000
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng văn phòng chi nhánh Thái Nguyên	11.818.182	-
Xây dựng nhà máy beta lactam	-	6.244.200.000
Xây dựng kho thành phẩm ở Tổng kho Cách Mạng Tháng 8	-	3.031.610.782
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hải Phòng	-	90.909.091
Xây dựng văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	-	27.580.000
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh	-	14.461.818
	6.903.601.956	13.094.070.465

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng	45.303.092.215	16.500.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.060.618.443	3.300.000.000

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba	275.063.545.976	275.063.545.976	191.715.942.857	191.715.942.857
Công ty TNHH Mega Lifescience (Việt Nam)	26.633.640.634	26.633.640.634	42.854.138.507	42.854.138.507
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	56.484.958.549	56.484.958.549	38.175.021.388	38.175.021.388
Nomura Trading Co., Ltd.	46.661.401.500	46.661.401.500	18.155.970.000	18.155.970.000
Các đối tượng khác	145.283.545.293	145.283.545.293	92.530.812.962	92.530.812.962
b. Phải trả các công ty con và công ty liên kết (Thuyết minh số 39)	370.804.348.141	370.804.348.141	138.574.126.920	138.574.126.920
	645.867.894.117	645.867.894.117	330.290.069.777	330.290.069.777

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	2.984.753.722	3.196.827.384
Chi phí hội thảo	12.058.228	827.636.363
Lãi vay phải trả	589.134.749	452.141.998
Chi phí phải trả khác	23.840.253.628	13.725.390.117
	27.426.200.327	18.201.995.862



20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thông, như trình bày tại Thuyết minh số 3.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	700.902.630	542.914.569
Chiết khấu thương mại	-	665.218.581
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.507.284.468	8.123.577.173
	5.208.187.098	9.331.710.323

22. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng (*)	323.700.000.000	323.700.000.000	247.000.000.000	247.000.000.000
Vay các đối tượng khác (**)	31.065.428.463	31.065.428.463	23.711.206.737	23.711.206.737
	354.765.428.463	354.765.428.463	270.711.206.737	270.711.206.737

(*) Thể hiện khoản vay tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 400.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực vào ngày 04 tháng 3 năm 2017. Thời hạn cho từng lần rút vốn là từ 3 tháng tới 4 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, như trình bày tại Thuyết minh số 5, và chịu lãi suất từ 0,32%/tháng đến 0,38%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0,29%/tháng đến 0,62%/tháng).

(**) Các khoản vay từ các đối tượng khác không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 0,375%/tháng đến 0,57%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0,42%/tháng đến 0,57% một tháng).

Biến động vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng	247.000.000.000	1.548.300.000.000	1.471.600.000.000	323.700.000.000
Vay các đối tượng khác	23.711.206.737	13.515.329.559	6.161.107.833	31.065.428.463
	270.711.206.737	1.561.815.329.559	1.477.761.107.833	354.765.428.463

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ VND	Tổng VND
Số đầu năm	28.610.527.409	6.727.252.863	34.978.468.180	70.316.248.452
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 26)	54.299.126.314	5.000.000.000	-	59.299.126.314
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(3.896.031.942)	(3.896.031.942)
Quỹ chuyển về cho công ty con	(4.091.395.902)	-	-	(4.091.395.902)
Sử dụng quỹ	(55.533.421.983)	(4.904.942.863)	-	(60.438.364.846)
Số cuối năm	23.284.835.838	6.822.310.000	31.082.436.238	61.189.582.076

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số đầu năm	1.353.717.787	26.270.001.050	27.623.718.837
Trích lập dự phòng bổ sung	1.701.995.928	3.020.808.500	4.722.804.428
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(3.543.431.050)	(3.543.431.050)
Số cuối năm	3.055.713.715	25.747.378.500	28.803.092.215

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ VND	Tổng VND
Số đầu năm	6.519.245.955	23.859.281.631	30.378.527.586
Chuyển quỹ về công ty con	(2.709.344.000)	-	(2.709.344.000)
Sử dụng quỹ	(2.059.744.927)	-	(2.059.744.927)
Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(7.197.021.045)	7.197.021.045	-
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	(4.616.005.809)	(4.616.005.809)
Thanh lý tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	138.479.355	(132.923.829)	5.555.526
Số cuối năm	(5.308.384.662)	26.307.373.038	20.998.988.376

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	871.643.300.000	-	(455.850.000)	768.665.991.301	66.026.578.871	521.167.607.431	2.227.047.627.603
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	542.991.263.137	542.991.263.137
Chia cổ tức của năm 2014	-	-	-	-	-	(261.462.600.000)	(261.462.600.000)
Phân bổ các quỹ	-	-	-	190.330.702.659	-	(190.330.702.659)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(62.540.112.892)	(62.540.112.892)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(6.834.191.880)	(6.834.191.880)
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	66.026.578.871	(66.026.578.871)	-	-
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	-	-	(15.665.180.000)	-	-	-	(15.665.180.000)
Số dư đầu năm nay	871.643.300.000	-	(16.121.030.000)	1.025.023.272.831	-	542.991.263.137	2.423.536.805.968
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	255.321.632.334	255.321.632.334
Chia cổ tức của năm 2015	-	-	-	-	-	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)
Phân bổ các quỹ	-	-	-	179.395.311.823	-	(179.395.311.823)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(54.299.126.314)	(54.299.126.314)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	6.778.948.000	16.121.030.000	-	-	-	22.899.978.000
Số dư cuối năm nay	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.204.418.584.654	-	255.321.632.334	2.338.162.464.988

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 871.643.300.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	(222.380)	(16.121.030.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.164.330	871.643.300.000	86.941.950	855.522.270.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2016/NQ-ĐHĐCD thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 304.296.825.000 đồng.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	52.290	246.134
Euro (EUR)	2.086	37.665
Pataca Macau (MOP)	20	20

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là được phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	2.559.421.265.507	2.416.967.200.879
Thực phẩm chức năng	404.324.989.880	266.814.111.790
Khác	783.082.405.353	690.725.574.538
	3.746.828.660.740	3.374.506.887.207
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(1.797.924.214.274)	(1.559.872.374.456)
Thực phẩm chức năng	(254.917.964.851)	(180.871.387.242)
Khác	(753.269.666.199)	(675.348.228.374)
	(2.806.111.845.324)	(2.416.091.990.072)
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	761.497.051.233	857.094.826.423
Thực phẩm chức năng	149.407.025.029	85.942.724.548
Khác	29.812.739.154	15.377.346.164
	940.716.815.416	958.414.897.135



29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.671.141.245.697	2.047.213.733.094
Doanh thu bán hàng hóa	2.339.796.594.052	1.728.137.892.006
Doanh thu khác	46.478.983.546	2.836.542.397
	4.057.416.823.295	3.778.188.167.497
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	238.090.735.236	370.395.044.895
Hàng bán bị trả lại	72.497.427.319	33.286.235.395
	310.588.162.555	403.681.280.290
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.519.391.363.903	1.771.538.983.431
Doanh thu bán hàng hóa	2.180.958.313.291	1.600.131.361.379
Doanh thu khác	46.478.983.546	2.836.542.397
	3.746.828.660.740	3.374.506.887.207

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	821.889.392.540	955.611.251.143
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.982.007.680.732	1.460.055.347.796
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.920.783.083	2.528.892.616
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(706.011.031)	(2.103.501.483)
	2.806.111.845.324	2.416.091.990.072

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.554.765.461.680	2.152.362.484.694
Chi phí nhân công	520.794.842.209	425.597.449.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.751.391.787	53.752.124.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.326.147.895	204.496.331.723
Chi phí khác bằng tiền	72.646.457.858	82.323.720.648
	3.511.284.301.429	2.918.532.111.055

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.394.469.649	212.420.360.604
Lãi tiền gửi	51.190.602.846	28.254.468.550
Lãi cho vay công ty con	15.320.989.503	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.314.483.629	3.615.846.289
Doanh thu hoạt động tài chính khác	262.858.381	123.000
	159.483.404.008	244.290.798.443

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thanh toán	47.159.003.864	50.854.023.347
Lãi tiền vay	12.492.351.845	8.701.231.748
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.182.387.982	9.425.817.986
Chi phí tài chính khác	113.962.446	59.141.844
	64.947.706.137	69.040.214.925

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo	162.681.203.605	77.928.492.936
Chi phí nhân viên	216.955.865.441	174.045.483.868
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	15.993.550.783	14.667.144.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.328.034.307	12.928.200.658
Chi phí vận chuyển	17.467.816.362	19.455.491.232
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.639.516.817	8.047.262.740
Chi phí chăm sóc khách hàng	5.260.014.976	3.136.614.689
Chi phí dụng cụ đồ dùng	6.045.026.217	3.608.471.020
Các chi phí khác	85.278.126.126	57.789.819.616
	533.649.154.634	371.606.981.440
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	179.217.000.630	124.697.683.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.625.929.352	17.089.731.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.178.570.559	11.119.795.487
Chi phí dự phòng cho việc thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	1.701.995.928	1.353.717.787
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.811.496.083	2.605.642.360
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	328.791.638	2.420.136.502
Thuế, phí và lệ phí	305.660.786	452.380.129
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.888.333	188.797.651
Các chi phí khác	14.322.442.402	25.285.338.371
	216.501.775.711	185.213.223.571

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dở dang dài hạn	10.994.708.057	2.636.303.090
Thu nhập từ hoa hồng bán hàng	-	40.191.089.356
Thu nhập khác từ khoản chi khuyến mãi cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	12.983.516.948
Doanh thu cho thuê hoạt động	-	1.659.023.155
Các khoản thu nhập khác	6.145.378.628	6.499.214.087
	17.140.086.685	63.969.146.636

36. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị hàng tồn kho bị thất thoát	8.295.694.967	-
Các khoản chi phí khác	1.667.577.465	4.114.561.637
	9.963.272.432	4.114.561.637

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	292.278.397.195	636.699.860.641
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20% (2015: 22%)	58.455.679.439	140.073.969.341
Điều chỉnh:		
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(18.078.893.930)</i>	<i>(46.732.479.333)</i>
<i>Các khoản không được khấu trừ thuế</i>	<i>2.273.878.395</i>	<i>367.107.496</i>
<i>Trích bổ sung thuế các năm trước</i>	<i>66.719.400</i>	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>42.717.383.304</u>	<u>93.708.597.504</u>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) tính trên thu nhập tính thuế.

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	5.586.976.942	1.854.150.976

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong vòng một năm	5.481.993.358	1.854.150.976
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	21.927.973.432	7.416.603.904
Sau năm năm	122.558.946.522	43.338.191.348
	<u>149.968.913.312</u>	<u>52.608.946.228</u>

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	20.957.976.618	21.025.105.098
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	16.355.560.493	16.138.007.212
	<u>37.313.537.111</u>	<u>37.163.112.310</u>

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược Sóng Hậu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Công ty con
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Công ty con
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Công ty con
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG (*)	Công ty con
Công ty TNHH Fuji Medic	Công ty con
Công ty Cổ phần Tảo Vinh Hào	Công ty liên kết
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông lớn

(*) Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG đã hoàn tất các thủ tục giải thể trong năm 2015.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	36.820.213.097	32.138.275.541
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.424.228.850	1.866.234.972
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	56.803.021.200	44.441.811.330
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	750.280.798
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	44.523.981.022	41.605.188.004
Công ty Cổ phần Dược Sóng Hậu	76.181.312.900	64.327.155.934
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	95.311.786.700	81.379.443.980
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	60.661.563.669	50.461.730.680
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	145.365.634.187	133.259.123.056
Công ty TNHH MTV TG Pharma	31.843.230.024	28.486.237.786
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	43.421.519.125	40.042.565.964
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	419.900.296.100	210.383.050.327
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	42.252.642.375	33.991.568.663
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	23.838.303.097	24.680.351.743
Công ty TNHH MTV VL Pharma	43.071.534.466	37.558.283.577
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	671.422.082	560.797.435
Công ty Cổ phần Tảo Vinh Hào	149.132.240	-
	1.123.239.821.134	825.932.099.790

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	83.509.376.000	91.429.725.044
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	30.966.967.000	35.723.363.567
Công ty TNHH MTV DT Pharma	4.270.829	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	197.586.259	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	98.073.313	-
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	11.799.633.808
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	114.629.566	-
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	1.350.507.004	980.577.630
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	54.733.455	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	1.157.703.846.169	543.123.983.361
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	617.113	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	235.284.000	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	469.456.821	-
Công ty Cổ phần Tào Vinh Hào	2.253.860.000	51.950.000
	<u>1.276.959.207.529</u>	<u>683.109.233.410</u>
Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	21.010.603.239	9.396.623.533
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	18.181.818
Công ty TNHH Fuji Medic	4.385.090.909	-
	<u>25.395.694.148</u>	<u>9.414.805.351</u>
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	368.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	155.454.009	-
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	4.561.681.295
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	373.000.000	-
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	880.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	370.935.589	-
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	718.000.000	-
Công ty TNHH MTV TG Pharma	476.971.508	-
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	256.893.940	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	803.000.000	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	785.084.849	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	283.000.000	-
	<u>5.470.339.895</u>	<u>4.561.681.295</u>
Thu nhập cố tức		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	654.886.490	2.195.714.876
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	69.187.375	2.717.107.096
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	1.939.298.020	6.541.665.273
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	4.352.714.993
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	1.018.960.957	3.303.440.138
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	1.275.000.000	331.500.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	1.538.343.416	7.688.111.262
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	853.786.842	6.207.869.160
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	2.210.827.450	10.852.136.409
Công ty TNHH MTV TG Pharma	693.817.933	1.244.460.792
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	990.249.704	4.468.601.959
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	68.214.526.669	98.663.307.483
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	959.981.576	2.858.091.878
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	87.450.668	1.905.474.737
Công ty TNHH MTV VL Pharma	1.018.037.728	2.345.575.056
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	8.556.365.201	56.453.674.866
	<u>90.080.720.029</u>	<u>212.129.445.978</u>



	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi cho vay		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	21.250.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	33.500.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	41.473.602	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	11.839.181.622	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	49.507.500	-
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	3.336.076.779	-
	<u>15.320.989.503</u>	<u>-</u>
Góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	490.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	75.000.000.000	-
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	-
	<u>578.742.460.000</u>	<u>-</u>
Cho vay		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	42.078.476.167
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	40.031.399.252	82.866.130.758
	<u>40.031.399.252</u>	<u>124.944.606.925</u>
Cho vay hoạt động Công ty con		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	3.878.438.285	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	2.829.000.000
	<u>5.878.438.285</u>	<u>4.829.000.000</u>
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	3.878.438.285	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	516.164.149.293	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	2.829.000.000	-
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	75.000.000.000	-
	<u>601.871.587.578</u>	<u>-</u>
Chi trả cổ tức		
SCIC	<u>132.127.887.500</u>	<u>113.252.475.000</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong năm như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	<u>10.691.087.971</u>	<u>11.883.263.388</u>



Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.841.860	-
Công ty TNHH MTV DT Pharma	8.042.060.515	5.581.420.887
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	8.650.030.666	16.329.487.130
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	720.000	145.728.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	12.867.061.125	13.470.636.019
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	8.256.820.378	10.328.814.061
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	15.233.812.633	23.230.169.374
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	13.113.970.433	16.278.620.117
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	10.337.468.553	36.872.239.339
Công ty TNHH MTV TG Pharma	6.095.572.073	8.052.492.750
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	8.579.349.638	12.502.161.914
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	658.526.143	8.710.527.880
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	2.310.029.324	3.807.452.391
Công ty TNHH MTV VL Pharma	11.625.139.603	11.155.691.322
Công ty TNHH Fuji Medic	4.699.800.000	-
	110.472.202.944	166.465.441.184
Phải thu về cho vay dài hạn/ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	9.030.704.663	485.163.454.704
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	22.919.711.037	97.919.711.037
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	2.829.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	2.000.000.000
	31.950.415.700	587.912.165.741
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	362.912.166.262	127.856.145.458
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	7.577.591.879	10.717.981.462
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	103.390.000	-
Công ty Cổ phần Tảo Vinh Hào	211.200.000	-
	370.804.348.141	138.574.126.920

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	238.694.438.137	259.705.007.431
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	84.930.323.433	48.270.825.808
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	6.205.435.000	8.374.045.680
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang bất động sản đầu tư	136.483.613	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	496.913.970	239.876.938
Cần trừ công nợ khi nhận các khoản lợi nhuận được chia và lãi cho vay	83.410.785.070	-
Cần trừ công nợ khi thu hồi các khoản vay dài hạn	218.718.743.786	-
Cần trừ công nợ khi chi cho công ty con vay	3.878.438.285	-
Thanh lý tài sản cố định hình thành từ quỹ khoa học công nghệ	132.923.829	-
Chuyển từ chi phí trả trước sang tài sản cố định vô hình	-	30.873.851.250
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	-	66.026.578.871



b. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>1.561.815.329.559</u>	<u>1.216.254.694.302</u>

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>1.477.761.107.833</u>	<u>1.122.250.896.327</u>


40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số sau phân loại lại VND	Thay đổi thuần VND
Thu nhập khác	86.981.243.410	63.969.146.636	(23.012.096.774)
Chi phí khác	<u>27.126.658.411</u>	<u>4.114.561.637</u>	<u>(23.012.096.774)</u>



Trần Ngọc Hiền
 Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng




Lê Chánh Đạo
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2017

